

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT  
**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ TẠI TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TP HỒ CHÍ MINH**

*Áp dụng từ ngày 02/03/2026 thay thế bảng giá ngày 28/08/2025*

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ	Ghi chú
<b>A. DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH</b>				
<b>I. Giá dịch vụ khám bệnh</b>				
1	Khám phụ khoa	Đồng/Lần	36.500	
2	Khám vú	Đồng/Lần	36.500	
3	Khám xác định thai	Đồng/Lần	36.500	
4	Khám nam khoa	Đồng/Lần	36.500	
5	Khám Sản khoa	Đồng/Lần	36.500	
6	Khám nội	Đồng/Lần	36.500	
7	Khám mắt	Đồng/Lần	36.500	
8	Khám da liễu	Đồng/Lần	36.500	
9	Khám tiêm chủng	Đồng/Lần	36.500	
10	Khám tiêm chủng ngoài giờ	Đồng/Lần	70.000	
11	Khám nhi	Đồng/Lần	36.500	
12	Khám sức khỏe toàn diện lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	Đồng/Lần	160.000	
13	Khám sức khỏe lái xe (không kể xét nghiệm, X-quang)	Đồng/Lần	160.000	
14	Khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	Đồng/Lần	160.000	
15	Khám béo phì trẻ em	Đồng/Lần	70.000	
16	Khám béo phì người lớn	Đồng/Lần	70.000	
17	Đo chỉ số cơ thể	Đồng/Lần	50.000	
18	Khám tư vấn dinh dưỡng trẻ em	Đồng/Lần	60.000	
19	Khám tư vấn dinh dưỡng người lớn	Đồng/Lần	60.000	
20	Hướng dẫn dinh dưỡng (hướng dẫn nấu ăn cho trẻ)	Đồng/Lần	30.000	
21	Đánh giá dinh dưỡng	Đồng/Lần	50.000	
22	Lập Thực đơn mẫu	Đồng/Lần	50.000	
23	Lập thực đơn bệnh lý ngày	Đồng/Lần	50.000	
24	Lập thực đơn tuần	Đồng/Lần	200.000	
25	Lập thực đơn tháng	Đồng/Lần	500.000	
26	Khâu phân ăn 24 giờ	Đồng/Lần	50.000	
27	Giảm đau tĩnh mạch	Đồng/Lần	30.000	
<b>II. Giá dịch vụ ngày giường bệnh</b>				
28	1 Ngày giường bệnh ban ngày	Đồng/Lần	56.400	
<b>III. Giá dịch vụ kỹ thuật và thăm dò chức năng</b>				
29	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Đồng/Lần	58.400	
30	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Đồng/Lần	532.500	
31	Thông bàng quang	Đồng/Lần	101.800	
32	Hồi sức chống sốc $\leq 8$ giờ	Đồng/Lần	628.000	
33	Thở oxy qua gọng kính $\leq 8$ giờ	Đồng/Lần	202.000	
34	Khí dung thuốc giãn phế quản	Đồng/Lần	27.500	
35	Lấy dị vật tai (đơn giản)	Đồng/Lần	70.300	
36	Trích nhọt ống tai ngoài	Đồng/Lần	218.500	
37	Tiêm trong da	Đồng/Lần	15.100	
38	Tiêm dưới da	Đồng/Lần	15.100	
39	Tiêm tiêm bắp	Đồng/Lần	15.100	
40	Tiêm tĩnh mạch	Đồng/Lần	15.100	
41	Truyền tĩnh mạch	Đồng/Lần	25.100	
42	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Đồng/Lần	252.300	

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ	Ghi chú
43	Siêu âm tìm thai qua đường âm đạo	Đồng/Lần	195.600	
44	Điều trị sần cục bằng laser CO <sub>2</sub>	Đồng/Lần	399.000	
45	Điều trị các thương tổn có bết sùi bằng laser CO <sub>2</sub>	Đồng/Lần	399.000	
46	Điều trị hạt cơm bằng laser CO <sub>2</sub>	Đồng/Lần	399.000	
47	Điều trị u mềm treo bằng laser CO <sub>2</sub>	Đồng/Lần	399.000	
47	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Đồng/Lần	25.600	
48	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Đồng/Lần	25.600	
49	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Đồng/Lần	35.600	
50	Trắc nghiệm Raven	Đồng/Lần	30.600	
51	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Đồng/Lần	25.600	
52	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Đồng/Lần	35.600	
53	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Đồng/Lần	25.600	
54	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Đồng/Lần	25.600	
55	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Đồng/Lần	35.600	
56	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Đồng/Lần	35.600	
57	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Đồng/Lần	35.600	
58	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Đồng/Lần	35.600	
59	Thang đánh giá hưng cảm Young	Đồng/Lần	35.600	
60	Thang đánh giá lo âu - Zung	Đồng/Lần	25.600	
61	Thay băng	Đồng/Lần	64.300	
62	Cắt chi	Đồng/Lần	40.300	
63	Khâu vết thương phần mềm dài >10cm	Đồng/Lần	269.500	
	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Đồng/Lần	3.116.800	
64	Thủ thuật Leep (Cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Đồng/Lần	1.249.700	
65	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Đồng/Lần	2.104.900	
66	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Đồng/Lần	436.200	
67	Điều trị tổn thương CTC bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt lase, áp lạnh...	Đồng/Lần	191.500	
68	Cắt u thành âm đạo	Đồng/Lần	2.268.300	
69	Lấy dị vật âm đạo	Đồng/Lần	653.700	
70	Chích áp xe tuyến bartholin	Đồng/Lần	951.600	
71	Bóc nang tuyến bartholin	Đồng/Lần	1.369.400	
72	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Đồng/Lần	885.400	
73	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Đồng/Lần	414.500	
74	Cắt đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn, chাম thuốc	Đồng/Lần	889.700	
75	Nong buồng tử cung, đặt dụng cụ chống dính	Đồng/Lần	627.100	
76	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	Đồng/Lần	236.500	
77	Nạo hút thai trứng	Đồng/Lần	914.600	
78	Chích Apxe vú	Đồng/Lần	251.500	
79	Soi cổ tử cung	Đồng/Lần	68.100	
80	Làm thuốc âm đạo (công khám)	Đồng/Lần	36.500	
81	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đồng/Lần	252.500	
82	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Đồng/Lần	352.300	
83	Phá thai người bệnh có sẹo mổ cũ	Đồng/Lần	700.200	
84	Hút thai dưới siêu âm	Đồng/Lần	522.000	
85	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng pp hút chân không	Đồng/Lần	429.500	
86	Phá thai 7 tuần bằng thuốc	Đồng/Lần	199.700	
87	Phá thai đến hết 7 tuần bằng pp hút chân không	Đồng/Lần	450.000	
88	Theo dõi tìm thai và cơn co tử cung bằng monitoring sản khoa	Đồng/Lần	55.000	
89	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Đồng/Lần	94.600	
90	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Đồng/Lần	313.500	
91	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Đồng/Lần	376.500	
92	Chích áp xe tầng sinh môn	Đồng/Lần	873.000	

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ	Ghi chú
93	Cây - tháo thuốc tránh thai (Cây thuốc tránh thai)	Đồng/Lần	251.400	
94	Cây - tháo thuốc tránh thai (Tháo thuốc tránh thai)	Đồng/Lần	251.400	
95	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Đồng/Lần	139.000	
96	Xử lý vết thương phân mềm, tổn thương nông vùng mắt	Đồng/Lần	1.043.500	
97	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Đồng/Lần	40.300	
98	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Đồng/Lần	85.500	
99	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Đồng/Lần	344.200	
100	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	Đồng/Lần	213.900	
101	Lấy dị vật họng miệng	Đồng/Lần	43.100	
102	Khí dung mũi họng	Đồng/Lần	27.500	
103	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Đồng/Lần	269.500	
104	Khâu vết rách vành tai	Đồng/Lần	194.700	
105	Chọc hút dịch vành tai	Đồng/Lần	64.300	
106	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Đồng/Lần	414.400	
107	Chụp X-quang khớp vai thẳng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Đồng/Lần	58.300	
108	Chụp X-quang khớp vai thẳng [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Đồng/Lần	64.300	
109	Chụp X-quang khớp vai thẳng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	77.300	
110	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
111	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	Đồng/Lần	105.300	
112	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Đồng/Lần	58.300	
113	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Đồng/Lần	64.300	
114	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
115	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Đồng/Lần	58.300	
116	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	77.300	
117	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
118	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Đồng/Lần	105.300	
119	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	64.300	
120	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	77.300	
121	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
122	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Đồng/Lần	105.300	
123	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	64.300	
124	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	77.300	
125	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
126	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 2 phim]	Đồng/Lần	105.300	
127	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Đồng/Lần	58.300	
128	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Đồng/Lần	64.300	
129	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
130	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	64.300	

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ	Ghi chú
131	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	77.300	
132	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
133	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Đồng/Lần	105.300	
134	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	64.300	
135	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	77.300	
136	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
137	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Đồng/Lần	105.300	
138	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Đồng/Lần	58.300	
139	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	77.300	
140	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
141	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Đồng/Lần	105.300	
142	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Đồng/Lần	64.300	
143	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
144	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Đồng/Lần	58.300	
145	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	64.300	
146	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
147	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	64.300	
148	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	77.300	
149	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
150	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Đồng/Lần	105.300	
151	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	64.300	
152	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	77.300	
153	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
154	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Đồng/Lần	105.300	
155	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	64.300	
156	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	77.300	
157	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
158	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	Đồng/Lần	105.300	
159	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	64.300	



*(Handwritten signature)*

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ	Ghi chú
160	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	77.300	
161	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
162	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Đồng/Lần	105.300	
163	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	64.300	
164	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	77.300	
165	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
166	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 2 phim]	Đồng/Lần	105.300	
167	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	64.300	
168	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	77.300	
169	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
170	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 2 phim]	Đồng/Lần	105.300	
171	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	64.300	
172	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
173	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Đồng/Lần	105.300	
174	Chụp X-quang ngực thẳng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Đồng/Lần	58.300	
175	Chụp X-quang ngực thẳng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	64.300	
176	Chụp X-quang ngực thẳng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	77.300	
177	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
178	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	Đồng/Lần	105.300	
179	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Đồng/Lần	58.300	
180	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Đồng/Lần	64.300	
181	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
182	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Đồng/Lần	171.900	
183	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Đồng/Lần	196.900	
184	Siêu âm ổ bụng	Đồng/Lần	58.600	
185	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Đồng/Lần	58.600	
186	Siêu âm đầu dò âm đạo	Đồng/Lần	195.600	
187	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Đồng/Lần	89.300	
188	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Đồng/Lần	252.300	
189	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Đồng/Lần	58.600	
190	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Đồng/Lần	58.600	
191	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Đồng/Lần	58.600	
192	Siêu âm Doppler màu tim/ mạch máu (NT)	Đồng/Lần	252.300	
193	Siêu âm Doppler thai	Đồng/Lần	233.000	
194	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	Đồng/Lần	468.000	
195	Siêu âm tuyến vú hai bên	Đồng/Lần	58.600	
196	Chụp X-quang Blondeau [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Đồng/Lần	58.300	
197	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ	Ghi chú
198	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	Đồng/Lần	105.300	
199	Chụp X-quang Hirtz [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Đồng/Lần	58.300	
200	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
201	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	77.300	
202	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
203	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Đồng/Lần	105.300	
204	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Đồng/Lần	58.300	
205	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	77.300	
206	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
207	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 2 phim]	Đồng/Lần	105.300	
208	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Đồng/Lần	58.300	
209	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
210	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	Đồng/Lần	105.300	
211	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	64.300	
212	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	77.300	
213	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
214	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	Đồng/Lần	105.300	
215	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	64.300	
216	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	77.300	
217	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
218	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Đồng/Lần	105.300	
219	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	64.300	
220	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	77.300	
221	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
222	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 2 phim]	Đồng/Lần	105.300	
223	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	64.300	
224	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	77.300	
225	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
226	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Đồng/Lần	105.300	
227	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	64.300	
228	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Đồng/Lần	77.300	



STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ	Ghi chú
229	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
230	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Đồng/Lần	105.300	
231	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chệch hai bên [số hóa 3 phim]	Đồng/Lần	130.300	
232	Chụp X-quang khung chậu thẳng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Đồng/Lần	58.300	
233	Chụp X-quang khung chậu thẳng [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Đồng/Lần	64.300	
234	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
235	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Đồng/Lần	58.300	
236	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệch [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Đồng/Lần	64.300	
237	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	Đồng/Lần	73.300	
238	Đo mật độ xương	Đồng/Lần	22.800	
239	Điện tim thường	Đồng/Lần	39.900	
240	Ghi điện não đồ vi tính	Đồng/Lần	75.200	
241	Đo thính lực đơn âm	Đồng/Lần	49.500	
242	Nạo buồng tử cung chẩn đoán	Đồng/Lần	628.000	
<b>IV. GIÁ DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM PHÁT HIỆN BỆNH</b>				
243	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Đồng/Mẫu	166.200	
244	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Đồng/Mẫu	166.200	
245	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Đồng/Mẫu	166.200	
246	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Đồng/Mẫu	136.200	
247	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Đồng/Mẫu	39.700	
248	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	Đồng/Mẫu	43.500	
249	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Đồng/Mẫu	70.800	
250	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	Đồng/Mẫu	74.600	
251	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	Đồng/Mẫu	39.700	
252	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Đồng/Mẫu	24.800	
253	Máu lắng (bằng máy tự động)	Đồng/Mẫu	37.300	
254	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	Đồng/Mẫu	42.100	
255	Định nhóm máu hệ Rh D bằng phương pháp ống nghiệm; phiến đá	Đồng/Mẫu	33.500	
256	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Đồng/Mẫu	421.200	
257	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	Đồng/Mẫu	13.600	
258	Thời gian máu đông (TC)	Đồng/Mẫu	13.600	

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ	Ghi chú
259	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Đồng/Mẫu	28.000	
260	Định lượng Mg [Máu]	Đồng/Mẫu	33.600	
261	Định lượng Phospho (máu)	Đồng/Mẫu	22.400	
262	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Đồng/Mẫu	22.400	
263	Định lượng Sắt [Máu]	Đồng/Mẫu	33.600	
264	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Đồng/Mẫu	28.000	
265	Định lượng Urê máu [Máu]	Đồng/Mẫu	22.400	
266	Điện giải ( Na, K, Cl) niệu	Đồng/Mẫu	30.200	
267	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Đồng/Mẫu	44.800	
268	Định lượng Axit Uric [niệu]	Đồng/Mẫu	16.800	
269	Định lượng Creatinin (niệu)	Đồng/Mẫu	16.800	
270	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Đồng/Mẫu	44.800	
271	Micro Albumin (niệu)	Đồng/Mẫu	44.800	
272	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Đồng/Mẫu	44.800	
273	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Đồng/Mẫu	44.800	
274	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Đồng/Mẫu	44.800	
275	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Đồng/Mẫu	28.600	
276	Đường máu mao mạch	Đồng/Mẫu	16.000	
277	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đồng/Mẫu	22.400	
278	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đồng/Mẫu	22.400	
279	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Đồng/Mẫu	22.400	
280	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Đồng/Mẫu	22.400	
281	Calci	Đồng/Mẫu	13.400	
282	Định lượng Acid Uric [Máu]	Đồng/Mẫu	22.400	
283	Định lượng Cholesterol toàn phần	Đồng/Mẫu	28.000	
284	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Đồng/Mẫu	56.100	
285	Định lượng Creatinin (máu)	Đồng/Mẫu	22.400	
286	Điện giải đồ ( Na, K, Cl) máu	Đồng/Mẫu	30.200	
287	Định lượng Albumin [Máu]	Đồng/Mẫu	22.400	
288	Định lượng Glucose [Máu]	Đồng/Mẫu	22.400	
289	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đồng/Mẫu	20.000	
290	Định lượng HbA1c [Máu]	Đồng/Mẫu	105.300	
291	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Đồng/Mẫu	28.000	
292	Tinh dịch đồ	Đồng/Mẫu	339.000	
293	Gonadotropin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học - miễn dịch định tính ( test nhanh hCG nước tiểu)	Đồng/Mẫu	24.000	
294	Vi nấm soi tươi	Đồng/Mẫu	45.500	
295	Virus test nhanh	Đồng/Mẫu	261.000	
296	HBsAg test nhanh	Đồng/Mẫu	58.600	
297	Anti HBs (HbsAb)	Đồng/Mẫu	65.200	
298	HBcAb test nhanh	Đồng/Mẫu	65.200	
299	HBeAg test nhanh	Đồng/Mẫu	65.200	
300	HBeAb test nhanh	Đồng/Mẫu	65.200	
301	HCV Ab test nhanh	Đồng/Mẫu	58.600	
302	HAV Ab test nhanh	Đồng/Mẫu	130.500	
303	HEV Ab test nhanh	Đồng/Mẫu	130.500	
304	HEV IgM test nhanh	Đồng/Mẫu	130.500	
305	HIV Ab test nhanh	Đồng/Mẫu	58.600	
306	HIV Ag/Ab test nhanh	Đồng/Mẫu	107.300	
307	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	Đồng/Mẫu	142.500	
308	HIV kháng định (Tính cho 2 lần tiếp theo)	Đồng/Mẫu	201.200	
309	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	Đồng/Mẫu	979.700	
310	Dengue NS1Ag test nhanh	Đồng/Mẫu	142.500	
311	Dengue IgM-IgG test nhanh	Đồng/Mẫu	142.500	

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ	Ghi chú
312	Dengue virus Real-time PCR	Đồng/Mẫu	771.700	
313	EV71 Real-time PCR	Đồng/Mẫu	771.700	
314	HPV Real-time PCR	Đồng/Mẫu	409.300	
315	HPV genotype PCR hệ thống tự động	Đồng/Mẫu	1.101.700	
316	Influenza virus A, B Real-time PCR	Đồng/Mẫu	1.601.700	
317	Rubella virus Ab test nhanh	Đồng/Mẫu	163.600	
318	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Đồng/Mẫu	156.600	
319	Rubella virus Real-time PCR	Đồng/Mẫu	771.700	
320	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	Đồng/Mẫu	41.700	
321	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đồng/Mẫu	45.500	
322	Trứng giun, sán soi tươi	Đồng/Mẫu	45.500	
323	Trứng giun soi tập trung	Đồng/Mẫu	45.500	
324	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Đồng/Mẫu	45.500	
325	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Đồng/Mẫu	35.100	
326	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Đồng/Mẫu	35.100	
327	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Đồng/Mẫu	261.000	
328	Demodex soi tươi	Đồng/Mẫu	45.500	
329	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Đồng/Mẫu	45.500	
330	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Đồng/Mẫu	45.500	
331	Trichomonas vaginalis soi tươi	Đồng/Mẫu	45.500	
332	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Đồng/Mẫu	45.500	
333	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi ( trong phân/dưới da)	Đồng/Mẫu	45.500	
334	Vi nấm nhuộm soi	Đồng/Mẫu	45.500	
335	Vi khuẩn nhuộm soi	Đồng/Mẫu	74.200	
336	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Đồng/Mẫu	74.200	
337	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Đồng/Mẫu	13.000	
338	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Đồng/Mẫu	74.200	
339	Vibrio cholerae soi tươi	Đồng/Mẫu	74.200	
340	Vibrio cholerae nhuộm soi	Đồng/Mẫu	74.200	
341	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Đồng/Mẫu	74.200	
342	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Đồng/Mẫu	74.200	
343	Chlamydia test nhanh	Đồng/Mẫu	78.300	
344	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Đồng/Mẫu	130.500	
345	Treponema pallidum test nhanh	Đồng/Mẫu	261.000	
346	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính] (giang mai)	Đồng/Mẫu	41.700	
347	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou ( paps cổ điển)	Đồng/Mẫu	417.200	
348	Kỹ thuật tế bào học chất lỏng (liquid - basel cytology)	Đồng/Mẫu	601.700	
349	Xét nghiệm Iot niệu	Đồng/Mẫu	40.000	
350	Xét nghiệm Iot muối	Đồng/Mẫu	20.000	
<b>B. DỊCH VỤ Y TẾ DỰ PHÒNG</b>				
<b>I. DỊCH VỤ KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP</b>				
351	Lập hồ sơ bệnh nghề nghiệp	Đồng/Lần	36.000	
352	Tư vấn sức khỏe bệnh nghề nghiệp	Đồng/Lần	36.000	
353	Hội chuẩn phim X quang bụi phổi	Đồng/Lần	10.000	
354	Xét duyệt hồ sơ bệnh nghề nghiệp	Đồng/Lần	10.000	
355	Hội chẩn Bệnh nghề nghiệp	Đồng/Lần	200.000	
356	Đo thính lực sơ bộ	Đồng/Lần	28.000	
357	Đo khúc xạ mắt	Đồng/Lần	6.500	
358	Patch test; Prick test	Đồng/Lần	15.000	
359	Đo liều sinh học	Đồng/Lần	18.000	
360	Xét nghiệm nấm soi tươi	Đồng/Lần	10.000	
361	Đo pH da	Đồng/Lần	26.000	
362	Đo nhân áp	Đồng/Lần	16.000	

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ	Ghi chú
363	Điện não đồ	Đồng/Lần	56.000	
364	Soi mao mạch	Đồng/Lần	56.000	
365	Soi đáy mắt	Đồng/Lần	22.000	
366	Chụp X-quang tim phổi	Đồng/Lần	42.000	
367	Đo chức năng hô hấp	Đồng/Lần	106.000	
368	Holter điện tâm đồ/huyết áp	Đồng/Lần	210.000	
369	Chụp X quang bụi phổi	Đồng/Lần	35.000	
370	Chụp X quang các khớp tay, chân	Đồng/Lần	36.000	
371	Đo Thính lực hoàn chỉnh	Đồng/Lần	42.000	
372	Bệnh bụi phổi silic	Đồng/Lần	20.000	
373	Bệnh bụi phổi amiăng	Đồng/Lần	20.000	
374	Bệnh bụi phổi bông	Đồng/Lần	20.000	
375	Bệnh viêm phế quản mạn tính	Đồng/Lần	20.000	
376	Bệnh hen phế quản	Đồng/Lần	20.000	
377	Bệnh bụi phổi talc	Đồng/Lần	20.000	
378	Bệnh bụi phổi than	Đồng/Lần	20.000	
379	Bệnh nhiễm độc chì	Đồng/Lần	20.000	
380	Bệnh nhiễm độc do benzen và đồng đẳng	Đồng/Lần	20.000	
381	Bệnh nhiễm độc thủy ngân	Đồng/Lần	20.000	
382	Bệnh nhiễm độc mangan	Đồng/Lần	20.000	
383	Bệnh nhiễm độc trinitrotoluen	Đồng/Lần	20.000	
384	Bệnh nhiễm độc asen	Đồng/Lần	20.000	
385	Bệnh nhiễm độc nicôtin	Đồng/Lần	20.000	
386	Bệnh nhiễm độc hóa chất bảo vệ thực vật	Đồng/Lần	20.000	
387	Bệnh nhiễm độc cacbon monoxit	Đồng/Lần	20.000	
388	Bệnh nhiễm độc cadimi	Đồng/Lần	20.000	
389	Bệnh phóng xạ	Đồng/Lần	20.000	
390	Bệnh điếc do tiếng ồn	Đồng/Lần	20.000	
391	Bệnh do rung cục bộ	Đồng/Lần	20.000	
392	Bệnh giảm áp	Đồng/Lần	20.000	
393	Bệnh do rung toàn thân	Đồng/Lần	20.000	
394	Bệnh sạm da	Đồng/Lần	20.000	
395	Bệnh viêm da và loét vách ngăn mũi do crôm	Đồng/Lần	20.000	
396	Bệnh Leptospira	Đồng/Lần	20.000	
397	Bệnh nốt dầu	Đồng/Lần	20.000	
398	Bệnh da do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài	Đồng/Lần	20.000	
399	Bệnh da do tiếp xúc với cao su tự nhiên và hóa chất phụ gia cao su	Đồng/Lần	20.000	
400	Bệnh lao	Đồng/Lần	20.000	
401	Bệnh viêm gan vi rút B	Đồng/Lần	20.000	
402	Bệnh nhiễm HIV do tai nạn rủi ro	Đồng/Lần	20.000	
403	Bệnh viêm gan vi rút C	Đồng/Lần	20.000	
404	Bệnh ung thư trung biểu mô	Đồng/Lần	20.000	
405	Bệnh đục thể thủy tinh	Đồng/Lần	20.000	
406	Bệnh COVID - 19 nghề nghiệp	Đồng/Lần	20.000	

## II. XÉT NGHIỆM MẪU NƯỚC (nước ăn uống và sinh hoạt - nước thải), KHÔNG KHÍ

407	Độ pH	Đồng/Mẫu	56.000	
408	Độ màu	Đồng/Mẫu	70.000	
409	Mùi; vị - xác định bằng cảm quan	Đồng/Mẫu	14.000	
410	Độ đục	Đồng/Mẫu	70.000	
411	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	Đồng/Mẫu	104.000	
412	Hàm lượng Nitrit (NO <sub>2</sub> -)	Đồng/Mẫu	100.000	
413	Hàm lượng Nitrat (NO <sub>3</sub> -)	Đồng/Mẫu	140.000	
414	Hàm lượng Sulfat (SO <sub>4</sub> )	Đồng/Mẫu	90.000	
415	Florua	Đồng/Mẫu	200.000	
416	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	Đồng/Mẫu	98.000	
417	Chỉ số Pecmanganat	Đồng/Mẫu	84.000	

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ	Ghi chú
418	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	Đồng/Mẫu	70.000	
419	Độ cứng toàn phần (tính theo CaCO <sub>3</sub> )	Đồng/Mẫu	80.000	
420	Clo dư tự do	Đồng/Mẫu	70.000	
421	Asen (As)	Đồng/Mẫu	150.000	
422	Cadmi (Cd)	Đồng/Mẫu	130.000	
423	Chì (Pb)	Đồng/Mẫu	130.000	
424	Đồng (Cu)	Đồng/Mẫu	130.000	
425	Kẽm (Zn)	Đồng/Mẫu	130.000	
426	Mangan (Mn)	Đồng/Mẫu	130.000	
427	Sắt (Fe)	Đồng/Mẫu	130.000	
428	Seleni (Se)	Đồng/Mẫu	130.000	
429	Hàm lượng các kim loại (trừ Thủy ngân và Asen)	Đồng/Mẫu	130.000	
430	Thủy ngân	Đồng/Mẫu	180.000	
431	Natri (Na)	Đồng/Mẫu	130.000	
432	Crom (Cr)	Đồng/Mẫu	130.000	
433	Nickel (Ni)	Đồng/Mẫu	130.000	
434	Xét nghiệm Coliform theo phương pháp màng lọc	Đồng/Mẫu	182.000	
435	Xét nghiệm Escherichia coli theo phương pháp màng lọc	Đồng/Mẫu	182.000	
436	Xét nghiệm Clostridium perfringens theo phương pháp màng lọc (Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit)	Đồng/Mẫu	182.000	
437	Xét nghiệm Streptococci feacal theo phương pháp màng lọc	Đồng/Mẫu	136.000	
438	Xét nghiệm Salmonella theo phương pháp màng lọc	Đồng/Mẫu	182.000	
439	Xét nghiệm Staphylococcus aureus theo phương pháp màng lọc	Đồng/Mẫu	136.000	
440	Xét nghiệm Pseudomonas aeruginosa theo phương pháp màng lọc	Đồng/Mẫu	182.000	
441	Vi sinh không khí (không khí <75 m <sup>3</sup> )	Đồng/Mẫu	450.000	
442	Vi sinh không khí (không khí >75 m <sup>3</sup> )	Đồng/Mẫu	850.000	
443	Vi sinh bề mặt Dụng cụ	Đồng/Mẫu	200.000	
444	Vi sinh bề mặt Đồ vải	Đồng/Mẫu	200.000	
445	Vi sinh bề mặt Thiết bị	Đồng/Mẫu	200.000	
446	Vi sinh bề mặt Bàn tay	Đồng/Mẫu	200.000	
447	Xét nghiệm lý hóa	USD/ mẫu	18	
448	Xét nghiệm xác định độc chất	USD/ mẫu	70	
<b>III. DỊCH VỤ PHUN KHỬ TRÙNG, DIỆT CÔN TRÙNG, DIỆT CHUỘT</b>				
449	Diệt chuột	đồng/m <sup>2</sup>	2.000	
450	Diệt côn trùng bằng hóa chất (muối, ruồi, bọ chét, gián ...)	đồng/m <sup>2</sup>	5.000	
451	Diệt côn trùng tàu bay chở người dưới 300 chỗ ngồi (Không bao gồm tiền hóa chất)	USD/tàu bay	45	
452	Diệt côn trùng tàu bay chở người từ 300 chỗ ngồi trở lên (Không bao gồm tiền hóa chất)	USD/tàu bay	65	
453	Diệt côn trùng tàu bay chở hàng hóa các loại (Không bao gồm tiền hóa chất)	USD/tàu bay	35	

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ	Ghi chú
454	Diệt côn trùng tàu biển các loại (Không bao gồm tiền hóa chất)	USD/m <sup>3</sup> khoang tàu	0,42	
455	Diệt côn trùng tàu thuyền các loại (gồm tàu chờ người, chờ hàng, ghe, đò, xuồng, tàu kéo, tàu đẩy) (Không bao gồm tiền hóa chất)	đồng/phương tiện	35.000	
456	Diệt côn trùng kho hàng (Không bao gồm tiền hóa chất)	USD/m <sup>3</sup> kho hàng	0,14	
457	Diệt côn trùng Container 40 fit (Không bao gồm tiền hóa chất)	USD/container	28	
458	Diệt côn trùng Container 20 ft (Không bao gồm tiền hóa chất)	USD/container	14	
459	Phun khử trùng	đồng/m <sup>2</sup>	5.000	
460	Khử trùng tàu thuyền các loại (Không bao gồm tiền hóa chất)	USD/m <sup>2</sup> diện tích khử trùng	0,5	
461	Khử trùng tàu bay các loại (Không bao gồm tiền hóa chất)	USD/m <sup>2</sup> diện tích khử trùng	0,5	
462	Khử trùng kho hàng, container các loại (Không bao gồm tiền hóa chất)	USD/m <sup>2</sup> diện tích khử trùng	0,40	
<b>IV. DỊCH VỤ KIỂM DỊCH Y TẾ</b>				
463	Kiểm tra y tế đối với thi thể	USD/lần kiểm tra	20	
464	Kiểm tra y tế đối với hài cốt	USD/lần kiểm tra	7	
465	Kiểm tra y tế đối với tro cốt	USD/lần kiểm tra	5	
466	Xử lý vệ sinh thi thể	USD/lần xử lý	40	
467	Xử lý vệ sinh hài cốt	USD/lần xử lý	14	
468	Kiểm tra y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người	USD/lần kiểm tra /kiện, lô mẫu, sản phẩm, mô, bộ phận	6,5	
469	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng dưới 10 kg	USD/ lần kiểm tra	1,4	
470	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ 10 kg đến 50 kg	USD/ lần kiểm tra	4	
471	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 50 kg đến 100 kg	USD/ lần kiểm tra	6	
472	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 100 kg đến 1 tấn	USD/ lần kiểm tra	13	
473	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 1 tấn đến 10 tấn	USD/ lần kiểm tra	39	
474	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 10 tấn đến 100 tấn	USD/ lần kiểm tra	90	
475	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng trên 100 tấn	USD/ lần kiểm tra	100	
476	Kiểm tra y tế và cấp Giấy chứng nhận miễn xử lý/xử lý vệ sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu, cấp lại)	USD/lần/tàu	130	

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ	Ghi chú
477	Kiểm tra y tế và Gia hạn hoặc cấp lại Giấy chứng nhận miễn xử lý /xử lý vệ sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu, cấp lại)	USD/lần/tàu	65	
478	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu biển trọng tải dưới 10.000 GRT	USD/lần/tàu	95	
479	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu biển trọng tải từ 10.000 GRT trở lên	USD/lần/tàu	110	
480	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải dưới 5000 GRT	USD/lần/tàu	26	
481	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải từ 5000 GRT trở lên	USD/lần/tàu	39	
482	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền chở khách dưới 150 chỗ ngồi	USD/lần/tàu	18	
483	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền chở khách từ 150 chỗ ngồi trở lên	USD/lần/tàu	75	
484	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu bay các loại	USD/tàu	25	
<b>V. DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG</b>				
485	Bụi toàn phần- trọng lượng (mẫu thời điểm)	Đồng/Mẫu	91.000	
486	Bụi chứa hóa chất phân tích (SIO2 gây bụi phổi)	Đồng/Mẫu	182.000	
487	Phân tích silic tự do SiO2 trong bụi	Đồng/Mẫu	280.000	
488	Đo, đếm bụi sợi Amiăng	Đồng/Mẫu	280.000	
489	Bụi Amiăng (xác định hàm lượng, phân loại Amiăng)	Đồng/Mẫu	700.000	
490	Bụi bông	Đồng/Mẫu	210.000	
491	Bụi hạt (đánh giá phòng sạch)	Đồng/Mẫu	70.000	
492	Bụi hô hấp-trọng lượng (mẫu cả ca 8h)	Đồng/Mẫu	280.000	
493	Bụi PM10 (trọng lượng, kích thước ≤10), mẫu thời điểm	Đồng/Mẫu	140.000	
494	Bụi PM2.5 (trọng lượng kích thước ≤2.5), mẫu thời điểm	Đồng/Mẫu	140.000	
495	Các hơi khí độc	Đồng/Mẫu	133.000	
496	Hơi khí độc kim loại, các chất vô cơ: Pb, Cu, Mn, Fe, Ni....	Đồng/Mẫu	140.000	
497	Vi khí hậu (Nhiệt độ +âm độ+vận tốc gió)	Đồng/Mẫu	56.000	
498	Bức xạ nhiệt	Đồng/Mẫu	56.000	
499	Ồn chung	Đồng/Mẫu	35.000	
500	Ồn tương đương - Đo tiếng ồn tương đương 30 phút	Đồng/Mẫu	73.000	
501	Ồn tương đương - Đo tiếng ồn tương đương 60 phút	Đồng/Mẫu	224.000	
502	Ồn tương đương - Đo tiếng ồn tương đương 240 phút	Đồng/Mẫu	420.000	
503	Ồn phân tích theo dải tần	Đồng/Mẫu	84.000	
504	Đo ánh sáng	Đồng/Mẫu	18.000	
505	Đo rung động - Tần số cao	Đồng/Mẫu	70.000	
506	Đo rung động- Tần số thấp	Đồng/Mẫu	42.000	
507	Phóng xạ tổng liều	Đồng/Mẫu	260.000	
508	Đo liều xuất phóng xạ	Đồng/Mẫu	250.000	
509	Đo áp suất	Đồng/Mẫu	14.000	
510	Đo thông gió	Đồng/Mẫu	40.000	
511	Điện từ trường - Tần số cao	Đồng/Mẫu	90.000	
512	Điện từ trường - Tần số công nghiệp	Đồng/Mẫu	56.000	
513	Bức xạ cực tím	Đồng/Mẫu	84.000	
514	Bụi toàn phần - trọng lượng (mẫu cả ca. 8h)	Đồng/Mẫu	385.000	
515	Bụi hô hấp - trọng lượng (mẫu thời điểm)	Đồng/Mẫu	140.000	
516	Bụi tổng lơ lửng (mẫu thời điểm)	Đồng/Mẫu	140.000	
517	Bụi PM10 (trọng lượng kích thước<10), mẫu 24h	Đồng/Mẫu	1.120.000	

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ	Ghi chú
518	Bụi PM2.5 (trọng lượng kích thước<2.5), mẫu 24h	Đồng/Mẫu	1.120.000	
519	Hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: CO; SO2; CO2; NO2; H2S; NH3...	Đồng/Mẫu	140.000	
520	Hơi axit, kiềm: HCL; H2SO4; H3PO4; HNO3 ..KOH; NaOH...	Đồng/Mẫu	140.000	
521	Hơi dung môi hữu cơ, các hợp chất hữu cơ bay hơi, hóa chất phức tạp: Benzen, Toluene, Xylen, Xăng....	Đồng/Mẫu	350.000	
522	Đánh giá biến thiên nhịp tim bằng các chỉ số thống kê nhịp tim	Đồng/Mẫu	210.000	
523	Tính tiêu hao năng lượng các thao tác lao động dựa vào bấm thời gian lao động và Bảng tiêu hao năng lượng các thao tác lao động	Đồng/Mẫu	105.000	
524	Thử nghiệm trí nhớ ngắn hạn (hình, số..)	Đồng/Mẫu	22.000	
525	Đo trắc nghiệm tâm lý: thử nghiệm chú ý (Bourdon, Landolt, Platonop..)	Đồng/Mẫu	22.000	
526	Đo và phân tích thao tác cơ bản trong lao động	Đồng/Mẫu	56.000	
527	Đo kích thước Ecgonomie cơ bản trong lao động	Đồng/Mẫu	18.000	
528	Đo kích thước Ecgonomie cơ bản trong vị trí lao động	Đồng/Mẫu	18.000	
529	Đo thời gian phản xạ thính vận động	Đồng/Mẫu	56.000	
530	Đo thời gian phản xạ thị vận động	Đồng/Mẫu	56.000	
531	Đo tần số nhấp nháy tới hạn(CFF)	Đồng/Mẫu	70.000	
532	Kiểm tra ecgonomi vị trí lao động bằng Bảng kiểm	Đồng/Mẫu	77.000	
533	Đánh giá gánh nặng lao động: Gánh nặng cơ toàn	Đồng/Mẫu	140.000	
534	Đánh giá gánh nặng lao động: Gánh nặng nhóm cơ lớn (Cơ cánh tay, cơ bả vai)	Đồng/Mẫu	140.000	
535	Đánh giá gánh nặng lao động theo nội dung công việc	Đồng/Mẫu	140.000	
536	Đánh giá gánh nặng lao động do tiếp nhận, xử lý tín hiệu, thông tin	Đồng/Mẫu	140.000	
537	Đánh giá gánh nặng lao động do mức độ phức tạp của nhiệm vụ	Đồng/Mẫu	140.000	
538	Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc	Đồng/Mẫu	140.000	
539	Thời gian tập trung chú ý (% so với thời gian ca)	Đồng/Mẫu	140.000	
540	Số đối tượng phải quan sát cùng 1 lúc	Đồng/Mẫu	140.000	
541	Kích thước đối tượng cần phân biệt tính bằng mm (khi khoảng cách từ mắt tới đối tượng cần quan sát <=0,5m) và khi phải tập trung chú ý (% thời gian ca)	Đồng/Mẫu	140.000	
542	Thời gian quan sát màn hình vi tính (giờ/ca lao động)	Đồng/Mẫu	140.000	
543	Đối với loại hiển thị bằng chữ-số	Đồng/Mẫu	140.000	
544	Đối với loại hiển thị bằng đồ thị	Đồng/Mẫu	140.000	
545	Đánh giá gánh nặng đối với cơ quan thính giác (khi phải tiếp nhận lời nói hoặc phân biệt tín hiệu âm thanh)	Đồng/Mẫu	140.000	
546	Đánh giá gánh nặng với cơ quan phát âm (số lượng giờ phải nói trong 1 tuần)	Đồng/Mẫu	140.000	
547	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc. Mức độ trầm trọng của lỗi sai.	Đồng/Mẫu	140.000	
548	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác lặp lại nhiều lần	Đồng/Mẫu	140.000	
549	Đánh giá thời gian (giây) thực hiện các nhiệm vụ đơn giản và thao tác lặp lại	Đồng/Mẫu	140.000	
550	Đánh giá tổng thời gian làm việc thực tế (giờ/ca)	Đồng/Mẫu	140.000	
551	Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp OWAS	Đồng/Mẫu	70.000	
<b>C. DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU</b>				
<b>I. Dịch vụ Đào tạo</b>				
552	Lớp đào tạo liên tục CME - Tiêm chủng an toàn	Đồng/học viên	1.300.000	

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ	Ghi chú
553	Lớp đào tạo liên tục CME - Phương pháp truyền thông, giáo dục sức khỏe cơ bản	Đồng/học viên	1.300.000	
554	Lớp đào tạo liên tục CME : "Kỹ thuật đặt dụng cụ tránh thai trong tử cung TCu380"	Đồng/học viên	1.600.000	
555	Huấn luyện vệ sinh an toàn lao động	Đồng/lớp	6.000.000	
556	Báo cáo chuyên đề	Đồng/lớp	thỏa thuận	
<b>II. Dịch vụ kiểm nghiệm thực phẩm</b>				
557	Hàm lượng chất chiết (hòa tan) trong nước	Đồng/Mẫu	110.000	
558	Xét nghiệm furfural	Đồng/Mẫu	174.000	
559	Xét nghiệm aldehyd	Đồng/Mẫu	147.000	
560	Xét nghiệm Methanol	Đồng/Mẫu	143.000	
561	Xét nghiệm Iod	Đồng/Mẫu	130.000	
562	Xét nghiệm mùi, vị trong thực phẩm	Đồng/Mẫu	43.000	
563	Xét nghiệm định tính NH3 trong thực phẩm	Đồng/Mẫu	78.000	
564	Xét nghiệm phẩm màu kiềm	Đồng/Mẫu	103.000	
565	Xét nghiệm định tính và bán định lượng axit boric và natri borat	Đồng/Mẫu	99.000	
566	Xét nghiệm đường khử trong thực phẩm	Đồng/Mẫu	139.000	
567	Xét nghiệm H2S	Đồng/Mẫu	75.000	
568	Xét nghiệm tro không tan trong HCl	Đồng/Mẫu	134.000	
569	Xét nghiệm đường tổng	Đồng/Mẫu	156.000	
570	Xét nghiệm hàm lượng chất không tan	Đồng/Mẫu	88.000	
571	Xét nghiệm hàm lượng Kalisorbate	Đồng/Mẫu	592.000	
572	Xét nghiệm hàm lượng Natribenzoate	Đồng/Mẫu	606.000	
573	Xét nghiệm hàm lượng Acesulfam K	Đồng/Mẫu	631.000	
574	Xét nghiệm hàm lượng cafein	Đồng/Mẫu	566.000	
575	Xét nghiệm hàm lượng saccharin	Đồng/Mẫu	585.000	
576	Xét nghiệm hàm lượng acid	Đồng/Mẫu	85.000	
577	Xét nghiệm hàm lượng nitrit trong thực phẩm	Đồng/Mẫu	174.000	
578	Xét nghiệm hàm lượng nitơ amoniac trong thực phẩm	Đồng/Mẫu	134.000	
579	Xét nghiệm hàm lượng nitơ axit amin trong thủy sản	Đồng/Mẫu	130.000	
580	Xét nghiệm hàm lượng canxi trong muối ăn	Đồng/Mẫu	150.000	
581	Xét nghiệm hàm lượng magiê trong muối ăn	Đồng/Mẫu	119.000	
582	Xét nghiệm độ pH trong thịt và các sản phẩm thịt	Đồng/Mẫu	101.000	
583	Xét nghiệm hàm lượng Thủy ngân trong thực phẩm bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	Đồng/Mẫu	490.000	
584	Xét nghiệm hàm lượng Arsen trong thực phẩm bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	Đồng/Mẫu	563.000	
585	Xét nghiệm hàm lượng Chì (Pb) trong thực phẩm bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	Đồng/Mẫu	610.000	
586	Xét nghiệm hàm lượng Cadmi (Cd) trong thực phẩm bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	Đồng/Mẫu	604.000	
587	Xét nghiệm thuốc bảo vệ thực vật bằng phương pháp test nhanh	Đồng/Mẫu	130.000	
588	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính Coagulase trong thực phẩm	Đồng/Mẫu	549.000	
589	Phương pháp xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí trong thực phẩm	Đồng/Mẫu	120.000	
590	Định lượng Nấm men và nấm mốc trong Thực phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0.95	Đồng/Mẫu	192.000	
591	Định lượng Nấm men và nấm mốc trong Thực phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0.95	Đồng/Mẫu	200.000	
592	Định lượng tổng số Coliforms trong thực phẩm	Đồng/Mẫu	230.000	
593	Định lượng E.coli dương tính $\beta$ -glucuronidaza trong Thực phẩm	Đồng/Mẫu	243.000	
594	Định lượng E.coli bằng kỹ thuật đếm có xác suất lớn nhất (AOAC 996.24 (2016))	Đồng/Mẫu	246.000	

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ	Ghi chú
595	Phát hiện Vibrio cholerae trong thực phẩm theo tiêu chuẩn ISO 21872-1	Đồng/Mẫu	503.000	
596	Phát hiện Vibrio parahaemolyticus trong thực phẩm theo tiêu chuẩn ISO 21872-1	Đồng/Mẫu	503.000	
597	Phát hiện, định lượng và xác định type huyết thanh của Salmonella	Đồng/Mẫu	547.000	
598	Định lượng B.cereus giả định và Bacillus cereus	Đồng/Mẫu	234.000	
599	Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae	Đồng/Mẫu	201.000	
600	Phương pháp định lượng Clostridium perfringens	Đồng/Mẫu	186.000	
<b>III. Dịch vụ khác</b>				
601	Số sức khỏe - tiêm ngừa	Đồng/cuốn	5.000	
602	Số sức khỏe - sinh sản	Đồng/cuốn	5.000	
603	Số sức khỏe - dinh dưỡng	Đồng/cuốn	5.000	
604	Phụ thu - Phí vận chuyên	Đồng/Lần	Thỏa thuận	
605	Phụ thu - Công tác phí	Đồng/Lần	Thỏa thuận	
606	Phụ thu - Khác	Đồng/Lần	Thỏa thuận	
607	Hỗ trợ Hội trường	Đồng/Ngày	Thỏa thuận	

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Hồng Tâm